



CHANGYONG XIANDAI
HANYU XIAO CIDIAN

珍藏版

常用现代汉语小词典

CIDIAN

《常用现代汉语小词典》编委会 编

中国出版集团
世界图书出版公司

常用现代汉语小词典

CHANGYONG XIANDAIHANYU XIAO CIDIAN

【安插】ānchā 放在一定的位置上;把他~在事部。

【安插】ān chāng chū shùn 安,习惯于;平常,正常;处处在;顺,顺境。习惯于的日子,经常处在顺利的环境中。

【安定】āndìng ①稳定正常,没有波动;生活秩序。②使安定;~情绪。

【安顿】āndùn ①使人或事物有着落;安排妥。②安逸。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安分守己】ān fēn shǒu jǐ 守,把持;安定健康。

【安顿】ānwēi 神情泰然。

【安息】ānxī 慰死者的。

【安闲】ānxián 或从容不。

【安详】ānxiáng 或从容不。

【安歇】ānxiē 或从容不。

【安心】ānxīn 着落。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

【安插】ānchā 机。

中国出版集团
世界图书出版公司
广州·上海·西安·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

常用现代汉语小词典 / 《常用现代汉语小词典》编委会编. —广州: 广东世界图书出版公司, 2009. 2

ISBN 978 - 7 - 5062 - 7355 - 8

I. 常… II. 常… III. 汉语—现代—词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2009) 第 016767 号

常用现代汉语小词典

责任编辑: 刘国栋

责任技编: 刘上锦 余坤泽

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 深圳市彩美印刷有限公司

开 本: 787mm × 1092mm 1/32

版 次: 2009 年 5 月第 1 版 2009 年 5 月第 1 次印刷

印 张: 17

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 7355 - 8/G · 0423

定 价: 23.00 元

版权所有 翻印必究

前 言

汉语是世界上最精密的语言之一,语义丰富,耐人寻味。为了满足推广普通话、促进汉语规范化的需要,我们特地组织有关大专院校的专家、学者,历时两年,精心编撰了这部《常用现代汉语小词典》。

本词典是一部现代汉语实用工具书,共收常用汉字 5000 余个,常用词、词组及熟语、成语、俗语、惯用语等近 15000 条,适合初、中等文化程度的读者使用。

本词典篇幅简短,内容丰富,严格按照国家语言文字工作委员会的规定进行编撰,既求融科学性、知识性、实用性、规范性于一体,又注意突出时代特色。

由于编者水平有限,本词典如有疏漏之处,恳切希望广大读者批评指正,以便以后修订再版时逐步完善。

编 者

凡 例

一、本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 单字条目按拼音字母顺序排列,同字母的按声调的阴平、阳平、上声、去声和轻声顺序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,多的在后。笔画相同的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。多字条目按第一个字分列于相应的单字条目之下,依第二字的拼音字母顺序排列;第二字相同时,依第三字排列,以此类推;轻声条目紧接在同形的非轻声条目之后。

2. 单字条目形同而音、义不同时,分立条目,如“和”(hé)与“和”(huò);形、义相同而音不相同,各有适用范围时,也分立条目,如“大”(dà)与“大”(dài)。

3. 单字条目所用汉字形体以目前通行的为标准。

4. 多字条目若有不同写法,释义中加“也作……”标明,如【**丁当**】……也作“叮当”。

二、本词典依据普通话的语音系统,对每条目均用汉语拼音字母注音。

1. 条目若有不同读音时,在其释义结束后重起一行,以“另见……”标明。

2. 条目中的轻声字,注音不标调号,但在注音前加圆点,如【**灵便**】líng · bian。

3. 对于儿化音的注法,只在基本形式后面加“r”,不标语音上

的实际变化,如【丁点儿】dīngdiǎnr。

4. 多字条目注音一般不注变调。

5. 专用名词和姓氏的注音,第一个字母大写。

三、条目释义以现代汉语为标准,不详列古义。

1. 条目释义中,属于方言的标注〈方〉,属于古代用法的标注〈古〉,属于书面用语的标注〈书〉,属于口语用法的标注〈口〉,属于外来词的标注〈外〉,属于引申义的标注〈引〉。

2. 条目释义中的(~ 子)、(~ 儿)表示本条目可以加上这类词尾,构成大致同义的词,不再另加注解。

3. 对只用于构造多音节单纯词的单字条目,用该条目所构造的多字条目作注,如“檬 méng 见〔柠檬〕”。

4. ①、②、③等表明条目中所含的不同义项。1)、2)、3)等表明其义项中又分若干小义项。

5. “~”代替条目的本字或本词。“|”用于隔开例词或例句。

目 录

凡例	1
汉语拼音音节索引	3
部首检字表	9
(一) 部首目录	9
(二) 检字表	11
(三) 难检字笔画索引	28
正文	1-482
附录	483-514
一、第一批异形词整理表	483
二、汉语拼音方案	490
三、现代汉语常用字表	493
四、汉语拼音正词法基本规则	500
五、汉字偏旁名称表	509
六、我国各民族简表	512

汉语拼音音节索引

A		bào	17	cāi	40	chèn	58	cí	77
ā	1	bēi	19	cái	40	chēng	58	cǐ	79
á	1	běi	19	cǎi	41	chéng	59	cì	79
ǎ	1	bèi	20	cài	41	chèng	61	cōng	80
à	1	· bei	21	cān	42	chèng	61	cóng	80
· a	1	bēn	21	cán	42	chī	61	còu	81
āi	1	běn	21	cǎn	43	chí	62	cū	81
ái	2	bèn	22	càn	43	chǐ	62	cù	82
ǎi	2	bēng	22	cāng	44	chì	63	cuān	82
ài	2	běng	22	cáng	44	chōng	64	cuán	82
ān	3	bèng	22	cāo	44	chóng	65	cuàn	82
ǎn	4	bī	22	cáo	45	chǒng	65	cuī	82
àn	4	bí	23	cǎo	45	chòng	65	cuǐ	83
āng	5	bǐ	23	cè	46	chōu	65	cuì	83
áng	5	bì	24	cēn	46	chóu	66	cūn	83
āo	5	biān	26	cén	46	chǒu	67	cún	83
áo	5	biǎn	27	céng	46	chòu	67	cǔn	84
ǎo	5	biàn	27	cèng	46	chū	67	cùn	84
ào	5	biāo	28	chā	46	chú	69	cuō	84
		biǎo	29	chá	47	chǔ	70	cuó	84
		biào	30	chǎ	48	chù	70	cuò	84
B		biē	30	chà	48	chuāi	71		
bā	7	bié	30	chāi	49	chuǎi	71	dā	86
bá	8	biě	30	chái	49	chuài	71	dá	86
bǎ	8	biè	30	chān	49	chuān	71	dǎ	87
bà	8	bīn	30	chán	49	chuán	72	dà	88
· ba	9	bìn	31	chǎn	50	chuǎn	73	dāi	94
bāi	9	bīng	31	chàn	50	chuàn	73	dǎi	94
bái	9	bǐng	31	chāng	51	chuāng	73	dài	94
bǎi	10	bìng	32	cháng	51	chuáng	74	dān	96
bài	11	bō	32	chǎng	53	chuǎng	74	dǎn	98
bān	11	bó	33	chàng	53	chuàng	74	dàn	98
bǎn	12	bō	34	chāo	54	chuī	74	dāng	100
bàn	13	bò	34	cháo	55	chuí	75	dǎng	100
bāng	14	· bo	34	chǎo	56	chūn	75	dàng	101
bǎng	14	bū	34	chē	56	chún	76	dāo	101
bàng	14	bù	35	chě	56	chǔn	77	dǎo	102
bāo	14			chè	57	chuō	77	dǎo	102
báo	15	C		chēn	57	chuò	77	dào	103
bǎo	16	cā	40	chén	57	cī	77	dé	105

• de	105	è	136	gǎn	154	guò	172	huài	191		
děi	105	ēn	137	gàn	154	H		huān	191		
dēng	105	ér	137	gāng	155			huán	191		
děng	106	ěr	137	gǎng	155		hǎ	173	huǎn	192	
dèng	107	èr	138	gàng	156		há	173	huàn	192	
dī	107	F		gāo	156		hǎ	173	huāng	193	
dí	108			gǎo	157		hà	173	huáng	193	
dǐ	109		fā	139	gào	157	hāi	173	huǎng	194	
dì	110		fá	139	gē	157	hái	173	huàng	194	
diān	113		fǎ	139	gé	158	hǎi	173	huī	194	
diǎn	113		fà	139	gě	159	hài	174	huí	195	
diàn	114		fān	140	gè	159	hān	174	huǐ	195	
diāo	117		fán	140	gěi	159	hán	174	huì	196	
diào	117		fǎn	140	gēn	159	hǎn	175	hūn	197	
diē	119		fàn	141	gèn	160	hàn	175	hún	197	
dié	119	fāng	141	gēng	160	hāng	176	hùn	197		
dīng	119	fáng	141	gěng	160	háng	176	huō	198		
dǐng	120	fǎng	142	gèng	160	hàng	177	huó	198		
dīng	121	fàng	142	gōng	160	hāo	177	huǒ	198		
diū	122	fēi	142	gǒng	162	háo	177	huò	198		
dōng	122	féi	143	gòng	163	hǎo	178	J			
dǒng	123	fēi	143	gōu	163	hào	178				
dòng	123	fèi	143	gǒu	164	hē	179		jī	200	
dōu	125	fēn	144	gòu	164	hé	179		jí	201	
dǒu	125	fén	145	gū	164	hè	180		jǐ	203	
dòu	125	fēn	145	gǔ	165	hēi	181		jì	203	
dū	126	fèn	145	gù	166	hén	182		jiā	205	
dú	126	fēng	145	guā	166	hěn	182		jiá	206	
dǔ	128	féng	147	guǎ	167	hèn	182		jiǎ	206	
dù	128	fèng	147	guà	167	hēng	182		jià	207	
duān	129	fèng	147	guāi	167	héng	182		jiān	207	
duǎn	129	fó	147	guǎi	167	hèng	183		jiǎn	208	
duàn	130	fǒu	147	guài	167	hōng	183		jiàn	209	
duī	131	fū	147	guān	167	hóng	183		jiāng	211	
duì	131	fú	148	guǎn	168	hǒng	184		jiǎng	211	
dūn	132	fǔ	149	guàn	169	hòng	184		jiàng	212	
dǔn	133	fù	150	guāng	169	hóu	184		jiāo	212	
dùn	133	G		guǎng	169	hǒu	184		jiáo	213	
duō	133			guàng	170	hòu	185		jiǎo	213	
duó	134		gā	152	guī	170	hū	185	jiào	214	
duǒ	134		gá	152	guǐ	171	hú	186	jiē	215	
duò	134		gǎ	152	guì	171	hǔ	187	jié	216	
E			gà	152	gǔn	171	hù	188	jiě	217	
			gāi	152	gùn	171	huā	188	jiè	217	
	ē		136	gǎi	152	guō	172	huá	189	jīn	218
	é		136	gài	152	guó	172	huà	189	jǐn	219
	ě		136	gān	153	guǒ	172	huái	190	jìn	219

jīng	220	kù	236	lì	247	lún	263	miào	279	
jǐng	222	kuā	236	• li	249	lùn	263	miè	279	
jǐng	222	kuǎ	236	liǎ	249	luō	263	mín	279	
jiǒng	223	kuà	236	lián	249	luó	264	mǐn	279	
jiū	223	kuài	237	liǎn	250	luǒ	264	míng	280	
jiǔ	224	kuān	237	liàn	250	luò	264	mǐng	281	
jiù	224	kuǎn	237	liáng	251	M		mìng	281	
jū	225	kuāng	237	liǎng	251			miù	281	
jú	225	kuàng	237	liàng	252		mā	266	mō	281
jǔ	226	kuàng	238	liāo	252		má	266	mó	282
jù	226	kuī	238	liáo	252	mǎ	266	mǒ	282	
juān	227	kuí	238	liǎo	253	mà	267	mò	283	
juǎn	227	kuǐ	238	liào	253	• ma	267	móu	284	
juàn	227	kuì	238	liē	253	mái	267	mǒu	284	
jué	228	kūn	239	liě	253	mǎi	267	mú	284	
juè	229	kǔn	239	liè	253	mài	267	mǔ	284	
jūn	229	kùn	239	• lie	254	mán	268	mù	285	
jùn	229	kuò	239	līn	254	mǎn	268	N		
K		L		lín	254	mǎn	268			
			lǐn	255	máng	269	nā		287	
kā	230	lā	240	lìn	255	mǎng	269		ná	287
kǎ	230	lǎ	240	líng	255	māo	269	nǎ	287	
kāi	230	là	240	lǐng	256	máo	270	nà	287	
kǎi	230	• la	240	lǐng	256	mǎo	270	nǎi	288	
kài	231	lái	240	liū	257	mào	270	nài	288	
kān	231	lài	241	liú	257	• me	271	nán	288	
kǎn	231	lán	241	liǔ	258	méi	271	nàn	289	
kàn	231	lǎn	242	liù	258	měi	272	nāng	289	
kāng	232	làn	242	lǒng	258	mèi	273	náng	289	
káng	232	lǎng	242	lóng	258	mēn	273	nǎng	289	
kàng	232	lǎng	243	lǒng	259	mén	273	náo	289	
kǎo	232	làng	243	lòng	259	mèn	273	nǎo	289	
kào	232	lāo	243	lǒu	259	• men	274	nào	290	
kē	233	láo	243	lǒu	259	mēng	274	• ne	290	
ké	233	lǎo	243	lǒu	259	méng	274	něi	290	
kě	233	lào	244	lòu	259	měng	274	nèi	290	
kè	234	lè	244	lú	260	mèng	275	nèn	290	
kěn	234	• le	244	lǔ	260	mǐ	275	néng	290	
kēng	234	lēi	245	lù	260	mí	275	ní	291	
kōng	234	léi	245	lǔ	261	mǐ	276	nǐ	291	
kǒng	235	lěi	245	lǔ	261	mì	276	nì	291	
kòng	235	lèi	245	lù	262	mián	277	niān	292	
kōu	235	léng	246	luán	262	miǎn	277	nián	292	
kǒu	235	lēng	246	luǎn	262	miàn	278	niǎn	293	
kòu	235	lèng	246	luàn	262	miāo	278	niàn	293	
kū	236	lí	246	lǜè	263	miáo	278	niáng	293	
kǔ	236	lǐ	247	lūn	263	miǎo	278	niàng	293	

niǎo	293	páo	303	qiā	320	ráng	334	shǎ	345
niào	293	pǎo	304	qiǎ	320	rǎng	334	shà	345
niē	293	pào	304	qià	320	ràng	334	shāi	346
niè	293	pēi	304	qiān	321	ráo	335	shài	346
nín	294	péi	304	qián	322	rǎo	335	shān	346
níng	294	pèi	305	qiǎn	322	rào	335	shǎn	346
nǐng	294	pēn	305	qiàn	323	rě	335	shàn	347
ning	294	pén	305	qiāng	323	rè	335	shāng	347
niū	295	pèn	305	qiáng	323	rén	335	shǎng	348
niú	295	pēng	305	qiǎng	324	rèn	336	shàng	348
niǔ	295	péng	306	qiàng	324	rèn	336	· shang	349
niù	295	pěng	306	qiāo	324	rèng	337	shǎo	349
nóng	295	pèng	306	qiáo	325	réng	337	sháo	349
nòng	296	pī	307	qiǎo	325	rì	337	shǎo	349
nú	296	pí	307	qiào	325	róng	337	shào	349
nǚ	296	pǐ	308	qiē	326	rǒng	338	shē	350
nù	296	pì	308	qié	326	róu	338	shé	350
nǚ	296	piān	308	qiě	326	ròu	338	shě	350
nǚ	297	pián	309	qiè	326	rú	338	shè	350
nuǎn	297	piàn	309	qīn	327	rǔ	339	shéi	351
nüè	297	piāo	309	qín	327	rù	339	shēn	351
nuó	297	piáo	310	qīn	327	ruǎn	340	shén	352
nuò	297	piǎo	310	qìn	327	ruǐ	340	shěn	353
		piào	310	qīng	328	rui	340	shèn	353
		piē	310	qíng	329	rùn	340	shēng	353
		piě	310	qǐng	329	ruò	341	shéng	354
ō	298	pīn	311	qìng	329			shěng	354
ó	298	pín	311	qióng	329			shèng	354
ò	298	pǐn	311	qiū	330	sā	342	shī	355
ōu	298	pǐn	311	qiú	330	sǎ	342	shí	356
ǒu	298	pìn	311	qū	330	sà	342	shǐ	357
òu	299	pīng	311	qú	331	sāi	342	shì	357
		píng	311	qǔ	331	sài	342	· shi	359
		pō	312	qù	331	sān	342	shōu	359
pā	300	pó	313	quān	332	sǎn	343	shǒu	360
pá	300	pǒ	313	quán	332	sàn	343	shòu	360
pà	300	pò	313	quǎn	332	sāng	343	shū	361
pāi	300	pǒu	314	quàn	333	sàng	343	shú	362
pái	301	pū	314	quē	333	sàng	343	shǔ	362
pǎi	301	pǔ	315	qué	333	sāo	343	shù	362
pài	301	pù	315	què	333	sǎo	344	shuā	363
pǎn	301			qún	333	sào	344	shuǎ	363
pán	302					sè	344	shuāi	363
pàn	302					sēn	344	shuǎi	363
pāng	302	qī	316			sēng	344	shuài	364
páng	303	qí	317	rán	334	shā	345	shuān	364
pàng	303	qǐ	318	rǎn	334	shá	345	shuàn	364
pāo	303	qì	319	rāng	334				

shuāng	364	táo	376			xiáng	408	yāng	426
shuǎng	364	tǎo	377		W	xiǎng	408	yáng	426
shuǐ	364	tào	377	wā	390	xiàng	409	yǎng	427
shuì	365	tè	377	wá	390	xiāo	409	yàng	427
shǔn	365	téng	378	wǎ	390	xiáo	410	yāo	427
shùn	365	tī	378	wà	390	xiǎo	411	yáo	428
shuō	365	tí	378	wāi	390	xiào	411	yǎo	428
shuò	365	tǐ	379	wài	391	xiē	412	yào	429
sī	365	tì	379	wǎn	391	xié	412	yē	429
sí	366	tiān	379	wán	391	xiè	412	yé	429
sì	366	tián	380	wǎn	392	xiè	413	yě	429
sōng	367	tiǎn	380	wàn	392	xīn	413	yè	429
sǒng	367	tiǎo	380	wāng	393	xìn	414	yī	430
sòng	367	tiáo	380	wáng	393	xīng	414	yí	432
sōu	367	tiào	381	wǎng	393	xíng	415	yǐ	433
sǒu	367	tiǎo	381	wàng	393	xǐng	415	yì	434
sòu	368	tiào	381	wēi	394	xìng	415	yīn	436
sū	368	tiē	381	wéi	394	xiōng	416	yín	437
sú	368	tiě	381	wěi	395	xióng	416	yǐn	437
sù	368	tiè	382	wèi	396	xiū	416	yìn	438
suān	369	tīng	382	wēn	397	xiǔ	417	yīng	438
suàn	369	tíng	382	wén	397	xiù	417	yíng	439
suī	369	tǐng	383	wěn	398	xū	417	yǐng	439
suí	369	tōng	383	wèn	398	xú	418	yǐng	440
suǐ	369	tóng	383	wēng	398	xǔ	418	yō	440
sui	369	tǒng	384	wèng	398	xù	418	yōng	440
sūn	370	tòng	384	wō	398	xuān	419	yǒng	440
sǔn	370	tōu	384	wǒ	398	xuán	419	yòng	441
suō	370	tóu	385	wò	398	xuǎn	419	yōu	441
suǒ	370	tòu	385	wū	399	xuàn	419	yóu	442
		tū	385	wú	399	xuē	420	yǒu	442
		tú	386	wǔ	400	xué	420	yòu	443
		tǔ	386	wù	400	xuě	420	yū	443
		tù	387			xuè	420	yú	444
		tuān	387		X	xūn	420	yǔ	445
tā	372	tuán	387	xī	402	xún	420	yù	445
tǎ	372	tuī	387	xí	403	xùn	421	yuān	446
tà	372	tuī	387	xǐ	403			yuán	447
tāi	372	tuí	387	xì	404		Y	yuǎn	448
tái	372	tuǐ	387	xiā	404	yā	422	yuǎn	448
tài	373	tuì	388	xiá	404	yá	422	yuàn	448
tān	373	tūn	388	xià	405	yǎ	423	yuē	448
tán	374	tún	388	xiān	405	yà	423	yuè	449
tǎn	374	tuō	388	xián	406	yān	423	yūn	449
tàn	375	tuó	389	xiǎn	406	yán	424	yún	449
tāng	375	tuǒ	389	xiàn	407	yǎn	425	yǔn	450
tǎng	376	tuò	389	xiāng	408	yàn	425	yùn	450
tǎng	376								
tàng	376								
tào	376								

Z

zā	451	zēng	454	zhē	460	zhǒu	471	zǐ	477
zá	451	zèng	454	zhé	460	zhòu	471	zǐ	477
zǎ	451	zhā	454	zhě	461	zhǔ	471	zì	478
zǎi	451	zhá	455	zhè	461	zhú	472	zōng	478
zài	451	zhǎ	455	· zhe	461	zhǔ	472	zǒng	479
zàn	452	zhà	455	zhēn	461	zhù	472	zòng	479
zǎn	452	zhāi	455	zhěn	462	zhuā	473	zǒu	479
zàn	452	zhái	456	zhèn	462	zhuǎ	473	zòu	479
zāng	452	zhǎi	456	zhēng	462	zhuài	473	zū	479
zàng	452	zhài	456	zhěng	463	zhuān	473	zú	479
zǎo	452	zhān	456	zhèng	464	zhuǎn	474	zǔ	480
záo	453	zhǎn	456	zhī	464	zhuàn	474	zuān	480
zǎo	453	zhàn	457	zhí	465	zhuāng	474	zuàn	480
zào	453	zhāng	457	zhǐ	466	zhuàng	474	zuǐ	480
zé	454	zhǎng	458	zhì	467	zhuī	475	zuì	480
zéi	454	zhàng	458	zhōng	468	zhuì	475	zūn	481
zěn	454	zhāo	458	zhǒng	469	zhūn	475	zūo	481
		zháo	459	zhòng	469	zhǔn	475	zuó	481
		zhǎo	459 ⁺	zhōu	470	zhuō	476	zuǒ	481
		zhào	459	zhóu	471	zhuó	476	zuò	481

部首检字表

说 明

1. 本检字表采用的部首共有 190 部。
2. 部首按笔画数目多少排列。查字时,先查部首所在的页码,然后再查《检字表》。《检字表》中同一部首的字按除去部首的笔画排列。
3. 对于分不清部首的字,按起笔的笔形,收入横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括乚等笔形)五个单笔部首内。

(一) 部首目录

一画		几(乚)	13	士	14	夕	16	彡	25
一	11	勹	13	土	14	𠂇	27	彡	17
丨	11	㇀	13	艹	14	广	16	彡	17
丿	11	㇁	13	升	15	𠂇(小)	22	四画	
丶	11	㇂	13	大	15	门	16		
乙(乚)	11	㇃	26	九	15	𠂇(𠂇)	16	王	17
二画		𠂇	13	才	20	彡	19	韦	18
		𠂇(在左)	26	寸	15	𠂇	16	木	18
十	12	𠂇(在右)	26	弋	15	𠂇	17	犬	18
厂	12	口	13	口	15	𠂇(𠂇)	17	歹	18
匚	12	刀(𠂇)	13	口	16	尸	17	车	18
卜(卜)	12	力	13	巾	16	弓	17	戈	19
リ	13	又	14	山	16	己(巳)	17	比	19
冂	12	彡	14	彡	16	女	17	牙	19
イ	12	彡	14	彡	16	小(𠂇)	15	瓦	19
八(ㄨ)	12	三画		彡	18	马	17	止	19
人(人)	12			夕	16	子(子)	17	支(攴)	19
儿	13	工	14	夕	16			日(日)	19

贝	19	水(水)	19	矛	24	艮(艮)	25	雨(雨)	26
见	20	五画		六画		羽	25	非	26
牛(牛)	20	示	22	耒	24	糸	25	齿	26
毛	21	甘	22	老(耂)	24	七画		佳	26
气	21	石	22	耳	24	麦	25	金(钅)	27
手(手)	20	龙	23	臣	24	走	25	鱼	27
片	21	业	23	西(西)	24	赤	25	九画	
斤	21	目	23	而	24	豆	25	革	27
爪(爪)	21	田	23	页	24	酉	25	骨	27
父	21	四	23	至	24	辰	25	香	27
月(月)	21	皿	23	虎	24	卤	25	鬼	27
氏	21	生	23	虫	24	里	25	食	27
风	21	矢	23	缶	24	足(足)	25	音	27
欠	21	禾	23	舌	24	身	26	十画	
爻	21	白	23	竹(𥵹)	24	采	26	高	27
文	21	瓜	23	白	24	谷	26	十一画	
方	21	鸟	23	自	24	豸	26	麻	27
火	22	犮	23	血	24	角	26	鹿	27
斗	22	立	23	舟	24	言	26	十二画	
乇	22	穴	23	色	24	辛	26	黑	27
户	22	衤	25	齐	25	八画		十四画	
衤	22	疋(疋)	24	衣	25	青	26	鼻	27
心	22	皮	24	羊(𦍋)	25	草	26		
丰(丰)	25	彳	24	米	25				
母(母)	22								

(二) 检字表

一部	互 188	夹 152	哥 157	县 407	四画	所 370
一 430	牙 422	205	夏 405	串 73	生 353	肴 428
一至二画	丑 67	206	焉 423	非 143	失 355	八画以上
二 138	四画	夷 432	爽 364	果 172	乍 455	拜 11
丁 119	未 283	丞 60	棘 202	畅 53	乎 185	牲 354
七 316	未 396	六画	赖 241	肃 368	甩 363	重 65
三 342	击 200	严 424	疆 137	临 254	处 70	470
千 153	正 462	巫 399	整 463	幽 441	冬 123	复 151
154	464	甫 149	臻 462	冀 205	务 401	甥 354
于 444	甘 153	更 160	丨部	丿部	尔 137	粤 449
亏 238	世 358	束 362	二至四画	一至二画	乐 244	舞 400
下 405	本 21	两 251	也 429	入 339	449	疑 433
丈 458	可 233	丽 248	中 468	九 224	五画	幺 148
与 444	234	来 240	469	匕 23	年 292	靠 232
才 445	31	求 330	内 469	乃 288	朱 471	、部
万 40	左 481	七画	引 437	千 321	先 405	丫 422
392	右 443	奉 147	书 361	乞 318	丢 122	464
上 348	布 38	武 400	卡 230	川 318	乔 325	之为 394
三画	平 311	表 29	北 320	义 71	丘 311	396
丰 145	且 326	画 190	凸 385	及 434	兵 302	主 472
井 222	丘 330	事 358	旧 453	么 224	向 409	头 385
开 230	册 46	枣 320	归 170	丸 391	后 185	必 24
夫 147	市 358	八画	甲 206	三画	杀 345	永 440
148	丝 365	奏 479	申 351	午 400	兆 459	州 470
天 379	五画	126	电 114	升 353	危 394	农 295
元 447	考 232	毒 177	由 442	天 427	我 398	良 251
无 282	共 163	甚 177	史 357	长 51	每 272	卷 227
399	亚 423	巷 208	央 426	币 458	80	亲 327
449	亘 160	束 208	冉 334	反 24	希 402	329
473	吏 248	歪 390	凹 5	乏 140	龟 170	举 226
152	再 452	面 278	半 13	氏 139	卵 262	乙(一丁)部
293	在 451	昼 471	出 67	丹 357	系 204	乙 433
400	百 10	九画以上	五画以上	阜 96	404	一至四画
不 35	442	艳 425	师 355	乌 399	垂 75	刁 117
友 442	137	秦 327	曲 330	401	乖 167	了 244
屯 388	83	泰 373	331		阜 150	
	死 366					

部首检字表

卫	253	毕	24	廨	408	八(ソ)	尊	481	仆	314	似	358
飞	396	早	453	厨	69	部	曾	46	仇	66		366
刃	142	华	188	厦	345	八	454	330			五画	
习	336		189		405	二至六画	與	444	化	188	佞	295
子	403	孝	190	雁	426	今	人(人)			189	估	164
乡	216	克	411	厥	229	分	部		仍	337		166
尹	408	幸	234	愿	448	公	人	335	仅	219	体	379
尺	437	直	415	膺	426	六	一至四画				何	179
巴	56	丧	466			兰	个	159	仕	358	佐	481
	62	卖	343	区	298	并	介	217	仗	458	佑	443
以	7	卓	267	匹	330	关	从	80	付	94	但	98
予	9	卒	476	巨	308	兴	仓	263	仙	150	伸	351
孔	433	七画以上	82	叵	226	兵	今	218	仟	405	佃	116
司	445	南	480	匠	313	羌	仓	44	仪	321	作	481
民	235	真	287	匣	237	兑	丛	81	们	432	伯	10
发	365	索	288	医	212	弟	令	256		273	伶	33
五画以上	279	章	461	匿	404	其	全	332	他	274	佣	255
尽	139	率	371	匪	432	具	会	196	仔	372	低	440
买	219	博	344	匚	292	典	合	237		477	恂	107
乱	267	韩	457	卜(卜)	143	券	企	159	四画		你	163
君	262	朝	262	部	27	单	众	179	伟	395	住	291
即	229	幸	364	卜	34		伞	318	传	72	位	472
乳	202	献	34	占	456		五画以上	470	休	474	伴	396
隶	339	翰	175	卢	457	七画以上	余	343	伍	416	伺	80
虱	248	兢	459	外	260	差	坐	96	伎	400	佛	366
承	355	翰	165	贞	391		含	347	伏	203		147
函	60	章	407	志	461		舍	444	伋	148	六画	148
既	175	矗	399	卦	374		命	482	优	445	佳	205
咫	204		221	卧	341		拿	174	伐	441	侍	358
矜	467		176	桌	476		衾	350	仲	139	供	162
	168		71	睿	340		斜	281	件	470		163
乾	327	厂部					盒	287	任	210	使	357
豫	322	厂	53				舒	327	伤	336	佰	10
	446	厅	382				禽	361	价	347	侠	404
十部		历	248					327	伦	51	饶	214
十	356	厄	136					180	份	207	侄	466
二至六画		厉	248					361	仰	263	侦	461
支	464	压	422					327	抗	427	倡	261
卉	196	厌	425						仿	142	侃	231
古	165	厠	46						伙	198	侧	46
叶	412	厘	246						伪	395		455
	430	厚	185						仁	472	侏	471
协	412	原	447						什	431	侨	325
									仃			